

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN ĐỀ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **16/2019/HNGĐ-ST**

Ngày: 27-6-2019

*V/v tranh chấp ly hôn,
nuôi con khi ly hôn*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Chiêm Ngọc Linh

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Trần Hoàng Việt.

2/ Bà Bùi Thị Hồng Thu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Thạch Thị Sa The - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Hương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27/6/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 64/2019/TLST-HNGĐ ngày 03/4/2019 về tranh chấp ly hôn và nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 27/5/2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1984 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T3, xã Th, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1984 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T 3, xã Th, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 04/01/2019 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Huỳnh Thị T trình bày: Vào năm 2002 sau một thời gian quen biết, tìm hiểu bà và ông Nguyễn Văn P tự nguyện chung sống với nhau, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Th, huyện M (nay thuộc huyện Đ), tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn số 24, quyển số 01 ngày 11/10/2002. Sau khi cưới bà về sống bên gia đình chồng, đến năm 2005 cha mẹ ruột của bà T cho vợ chồng bà nền nhà, vợ chồng bà cất nhà ra ở riêng tại ấp T3, xã Th, huyện Đ. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng dần dần phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do ông P đánh đập bà, sinh tật trắng hoa, nhậu nhẹt về kiếm chuyện với vợ con. Mâu thuẫn đỉnh điểm là vào lúc giữa tháng 12/2018 ông P dùng dao hăm dọa chém mẹ con bà T, làm bà lo sợ phải dẫn con về nhà cha mẹ ruột ở. Bà và ông P đã không còn chung sống từ tháng

12/2018 đến nay. Hiện bà T nhận thấy không còn tình cảm vợ chồng với ông Phúc nên yêu cầu được ly hôn.

Thời gian chung sống bà Trinh và ông P có hai con chung là: Nguyễn Thành L, sinh ngày 30/4/2004 và Nguyễn Quốc Q, sinh ngày 19/5/2007, hiện đang chung sống với bà T. Bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung đến đủ 18 tuổi, không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, bà và ông P tự thỏa thuận. Nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 23/4/2019, bị đơn ông Nguyễn Văn P trình bày: Ông thống nhất với bà T về thời gian chung sống, tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn, về con chung, tài sản chung và nợ chung đúng như của bà T trình bày. Thời gian chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn là do bà T ghen tuông vô cớ, có lần trong lúc cự cãi do tức giận ông có đánh bà T một tát tay nên bà Trinh đã dẫn con về nhà cha mẹ ruột ở. Nay bà T yêu cầu ly hôn thì ông không đồng ý vì ông còn thương vợ con. Trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn thì ông cũng đồng ý giao hai con chung cho bà Trinh trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi, ông không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Tài sản chung tự thỏa thuận. Nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ xác định: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật, tuy nhiên sự chấp hành pháp luật của bị đơn chưa đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Giấy triệu tập xét xử đến lần thứ hai cho ông Nguyễn Văn P, nhưng ông P vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông P.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị T, nhận thấy bà T và ông Nguyễn Văn P sau một thời gian tìm hiểu, tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2002, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Th, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn số 24, ngày 11/10/2002. Quan hệ hôn nhân của bà T và ông P không vi phạm các điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Nhưng sau một thời gian chung sống thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do bất đồng ý kiến, dẫn đến cãi vã, ông P có đánh bà T. Hiện bà T nhận thấy không còn tình cảm vợ chồng với ông P nên có nguyện vọng ly hôn. Bà T và ông P đã không còn chung sống từ ngày 15/12/2018 đến nay. Ông P trình bày hiện ông còn thương vợ con, không đồng ý ly hôn, Hội đồng xét xử đã phân tích động viên bà T suy nghĩ lại, hàn gắn tình cảm vợ chồng với ông P, nhưng bà T vẫn cương quyết xin được ly hôn, từ đó cho thấy tình trạng hôn nhân giữa các bên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân

không đạt được nên căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà T được ly hôn với ông P.

[3] Về con chung: Thời gian chung sống bà T và ông P có hai con chung là Nguyễn Thành L, sinh ngày 30/4/2004 và Nguyễn Quốc Q, sinh ngày 19/5/2007, hiện hai con chung đang chung sống với bà T. Bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung đến khi các cháu đủ 18 tuổi, không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con, đồng thời cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu L là muốn sống với mẹ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu được nuôi con của bà T, giao cháu L, cháu Q cho bà T tiếp nuôi dưỡng con chung đến khi hai cháu đủ 18 tuổi. Bà T hiện có việc làm, thu nhập ổn định, đảm bảo đủ điều kiện nuôi con nên việc bà T không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về tài sản chung: Bà T và ông P trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung: Bà T và ông P trình bày không có, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Từ những phân tích nêu trên, xét yêu cầu của nguyên đơn, đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Án phí sơ thẩm: Bà T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Khoản 3 Điều 36, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ vào điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị T.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Huỳnh Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Văn P.

- Về con chung: Giao hai con chung là Nguyễn Thành L, sinh ngày 30/4/2004 và Nguyễn Quốc Q, sinh ngày 19/5/2007 cho bà Huỳnh Thị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu L, cháu Q đủ 18 tuổi. Ông Nguyễn Văn P không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Nguyễn Văn P được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được quyền cản trở. Ông Nguyễn Văn P không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Thành L, cháu Nguyễn Quốc Q của bà Huỳnh Thị T.

- Về tài sản chung: Bà Huỳnh Thị T và ông Nguyễn Văn P trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung: Bà Huỳnh Thị T và ông Nguyễn Văn P trình bày không có, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

2/ Về án phí sơ thẩm: Bà Huỳnh Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền ứng án phí bà T đã nộp 300.000 đồng, theo Biên lai số 0005705, ngày 03/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà T đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp án phí.

Ông Nguyễn Văn P không phải chịu án phí sơ thẩm.

3/ Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải Thi hành án có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh ST (Phòng KTN&THA);
- Đương sự;
- VKSND huyện Trần Đề;
- UBND xã Thạnh Thới Thuận, h.TĐ;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Chiêm Ngọc Linh